

Số: **01/2018/KDTM-PT**

Ngày: 31/01/2018

V/v: “*Tranh chấp hợp
đồng mua bán*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Kim Tư

Cùng các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Ngọt

Bà Hồ Thị Thanh Thúy

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Võ Thị Cẩm Trang – Thư ký
Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa: ông Đặng Văn Hùng – Kiểm sát
viên.

Ngày 09 tháng 01 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử
phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 10/2017/TLPT-KMTM
ngày 08/12/2017 về “*Tranh chấp hợp đồng mua bán*”.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 05/2017/KDTM-ST ngày
06/10/2017 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 01/2018/QĐ-PT ngày
08/01/2018 và quyết định hoãn phiên tòa số 02/2018/QĐ-PT ngày 22/01/2018 giữa
các đương sự:

1. Nguyên đơn: Cửa hàng vật liệu xây dựng VH.

Người đứng tên đăng ký kinh doanh: ông Phạm Công B, sinh năm 1963 và bà
Nguyễn Thị Ánh Ng, sinh năm 1967

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: ông Võ Thanh D, sinh năm
1992; địa chỉ: ấp Tân Qui, xã Tân Phú, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre (có mặt)

2. Bị đơn:

Công ty Trách nhiệm hữu hạn xây dựng NN

Người đại diện theo pháp luật: bà Bùi Thị N - Chức vụ: giám đốc.

Địa chỉ: số 4C, đường A, tổ B, khu phố C, thị trấn D, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: ông Nguyễn Lê Quốc D, sinh năm 1992; địa chỉ: tầng 5, 97-99-101 đường A, phường B, Quận C, thành phố Hồ Chí Minh (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:

Ông Trịnh Đức DY – Giám đốc Công ty luật Vietsun (có mặt)

Ông Đặng Đăng Kh – Luật sư Công ty luật Vietsun (có mặt)

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1 Doanh nghiệp tư nhân thiết kế TT

Chủ doanh nghiệp: ông Phan Văn Hồ, sinh năm 1968; địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3.2 Ông Bùi Văn M, sinh năm 1962; địa chỉ: ấp 1, khu A, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Nai (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người kháng cáo: bà Bùi Thị N - Người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH xây dựng NN.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông B, bà Ng và người được ủy quyền là ông Võ Thanh D trình bày: vào ngày 10/8/2015 hộ kinh doanh cá thể của gia đình ông do ông Phạm Công B đứng tên đăng ký kinh doanh với tên gọi cửa hàng vật liệu xây dựng VH (bên A) cùng với bà Bùi Thị N là Chủ tịch hội đồng thành viên kiêm Giám đốc Công ty TNHH xây dựng NN (bên B) đã ký hợp đồng mua bán hàng hóa số 01/2015/HĐ. Nội dung của hợp đồng là bên A cung cấp cho bên B các loại vật liệu bao gồm: thép tròn 0 6 đến 0 25 thép hình, thép tấm, cát xây dựng, đá xây dựng, gạch ống, gạch thẻ, gạch lát nền Ceramic, ngói lợp, tôn lạnh đóng trần, sơn dầu, bột mác tíc, để xây dựng công trình chợ đầu mối trái cây địa chỉ: ấp Tân Phú, xã Sơn Định, huyện Chợ Lách. Bên A cung cấp đạt tiến độ, đầy đủ số lượng, chất lượng vật tư theo thiết kế, yêu cầu của bên B. Hai bên đã ký hợp đồng và bên A cung cấp các loại vật liệu nêu trên cho bên B. Giá cả do hai bên thỏa thuận tại thời điểm bên B đặt hàng hóa và dịch vụ, bên A gửi bảng báo giá, hàng được giao tại công trình. Thời gian nhận hàng theo đơn hàng của bên B, hàng được giao thành nhiều đợt tùy theo tiến độ thi công của bên B. Phương thức giao nhận theo phiếu xác nhận của người nhận hàng, bên B cử người nhận hàng và kiểm tra hàng là ông Bùi Văn M. Mỗi bên cùng mở sổ theo dõi ký nhận từng đợt giao nhận hàng để làm cơ sở cho việc thanh quyết toán qua tài khoản ngân hàng do bên A chỉ định. Thời gian từng đợt giao nhận hàng như sau:

Đợt 1: từ ngày 10/8/2015 đến ngày 14/8/2015 giao nhận các loại vật tư: cát 06 khối, đá 08 khối, các loại sắt, gạch thẻ, tiền xe vận chuyển tổng thành tiền là

41.585.000 đồng. Đến ngày 08/9/2015 bên B trả cho bên A 40.000.000 đồng, còn nợ lại 1.585.000 đồng.

Đợt 2: từ ngày 15/8/2015 đến ngày 25/8/2015 giao nhận các loại vật tư: cát 06 khối, đá 08 khối, các loại sắt, gạch thẻ, tiền xe vận chuyển tổng thành tiền là 52.641.000 đồng. Đến ngày 16/8/2015 bên B trả cho bên A 50.000.000 đồng, còn nợ lại 2.641.000 đồng.

Đợt 3: Từ ngày 27/8/2015 đến ngày 05/9/2015, giao nhận các loại vật tư, tổng thành tiền là 44.888.000 đồng. Tiền chuyển khoản của bên B để trả nợ vật tư cho bên A như sau:

Ngày 28/8/2015 bên B chuyển khoản cho bên A số tiền 100.000.000 đồng.

Ngày 04/9/2015 bên B chuyển khoản cho bên A số tiền 100.000.000 đồng. Tổng số tiền mà bên B đã chuyển dư cho bên A là 110.112.000 đồng. Bên A nhận và đưa cho ông Bùi Văn M 40.000.000 đồng để ông M trả tiền cho công nhân mà bên B thuê làm tại công trình chợ đầu mối Sơn Định. Vậy số tiền mà bên B còn dư lại là 70.112.000 đồng.

Đợt 4: từ ngày 06/9/2015 đến ngày 10/9/2015 giao nhận các loại vật tư tổng tiền là 39.155.000 đồng. Tiếp tục giao nhận hàng đến ngày 13/9/2015, tổng tiền nợ vật tư là 42.865.000 đồng. Ngày 12/9/2015 bên A đưa cho ông M 30.000.000 đồng để ông M trả tiền cho công nhân mà bên B thuê làm tại công trình chợ đầu mối. Số tiền còn dư của bên B là 40.112.000 đồng. Bên A tiếp tục trừ tiền mà bên B còn nợ vật tư, bên B còn nợ lại 2.753.000 đồng.

Đợt 5: từ ngày 14/9/2015 đến ngày 18/9/2015 giao nhận các loại vật tư và cộng tiền nợ là 50.485.000 đồng. Ngày 18/9/2015 bên B chuyển khoản cho bên A số tiền 90.000.000 đồng. Bên A nhận và đưa cho ông M 20.000.000 đồng để trả tiền nhân công mà bên B thuê, còn dư 70.000.000 đồng.

Đợt 6: từ ngày 19/9/2015 đến ngày 23/9/2015 giao các loại vật tư, cộng tiền nợ, thành tổng nợ là 72.370.000 đồng. Ngày 23/9/2015 bên B chuyển khoản cho bên A 34.000.000 đồng, tổng số tiền của bên B là 104.000.000 đồng. Bên A nhận và đưa cho ông M trả tiền công nhân mà bên B thuê là 34.000.000 đồng, còn dư 70.000.000 đồng. Ngày 25/9/2015 bên B chuyển khoản cho bên A số tiền 25.000.000 đồng, tổng số tiền của bên B là 95.000.000 đồng. Bên B nhận và đưa cho ông M 25.000.000 đồng trả tiền công nhân mà bên B thuê, còn dư 75.000.000 đồng.

Đợt 7: từ ngày 23/9/2015 đến ngày 06/10/2015 giao các loại vật tư, cộng nợ đợt VI, tổng cộng tiền nợ là 238.724.000 đồng. Bên A trừ nợ vật tư với số tiền mà bên B chuyển khoản còn dư, thì bên B còn nợ bên A số tiền là 168.724.000 đồng.

Ngày 12/10/2015 bên B chuyển khoản số tiền 100.000.000 đồng, bên A nhận và trừ tiền vật tư còn nợ thì bên B còn nợ lại bên A số tiền 68.724.000 đồng.

Đợt 8 từ ngày 07/10/2015 đến ngày 08/10/2015: giao nhận các loại vật tư, cộng với nợ đợt 7, tổng thành tiền nợ là 85.698.000 đồng.

Đợt 9: từ ngày 09/10/2015 đến ngày 14/10/2015: giao nhận các loại vật tư, cộng với nợ đợt 8, tổng thành tiền nợ là 93.367.000 đồng.

Đợt 10: từ ngày 14/10/2015 đến ngày 17/10/2015: giao nhận các loại vật tư, cộng với nợ đợt 9, tổng thành tiền nợ là 126.407.000 đồng.

Đợt 11: từ ngày 17/10/2015 đến ngày 21/10/2015: giao nhận các loại vật tư, cộng với nợ đợt 10, tổng thành tiền nợ là 327.332.000 đồng. Ngày 19/10/2015 bên B chuyển khoản cho bên A số tiền 24.000.000 đồng. Bên A nhận và đưa cho ông M 24.000.000 đồng trả tiền nhân công mà bên B thuê. Số tiền bên B còn nợ là 327.332.000 đồng.

Đợt 12: từ ngày 22/10/2015 đến ngày 25/10/2015: giao nhận các loại vật tư, cộng với nợ đợt 11, tổng thành tiền nợ là 337.562.000 đồng.

Đợt 13: từ ngày 17/10/2015 đến ngày 22/10/2015: giao nhận các loại vật tư, cộng với nợ đợt 12, tổng thành tiền nợ là 450.492.000 đồng. Ngày 28/10/2017 bên B chuyển khoản cho bên A số tiền 19.987.000 đồng, ngày 11/11/2015 bên B chuyển 9.000.000 đồng, ngày 18/11/2015 bên B chuyển 20.000.000 đồng, tổng số tiền bên B còn nợ lại là 401.514.000 đồng.

Đợt 14: từ ngày 26/11/2015 đến ngày 28/11/2015: giao nhận các loại vật tư, cộng với nợ đợt 13, tổng thành tiền nợ là 422.189.000 đồng. Ngày 28/11/2015 bên B chuyển khoản cho bên B số tiền 100.000.000 đồng, số tiền bên B còn nợ lại là 322.189.000 đồng.

Đợt 15: từ ngày 19/11/2015 đến ngày 02/12/2015: giao nhận các loại vật tư, cộng với nợ đợt 14, tổng thành tiền nợ là 338.829.000 đồng. Ngày 01/12/2015 bên B chuyển số tiền 100.000.000 đồng, số tiền còn nợ lại là 238.829.000 đồng.

Đợt 16: từ ngày 02/12/2015 đến ngày 04/12/2015: giao nhận các loại vật tư, cộng với nợ đợt 15, tổng thành tiền nợ là 257.969.000 đồng.

Đợt 17: từ ngày 15/12/2015 đến ngày 23/12/2015: giao nhận các loại vật tư, cộng với nợ đợt 16, tổng thành tiền nợ là 354.856.000 đồng.

Đợt 18: từ ngày 24/12/2015 đến ngày 28/12/2015: giao nhận các loại vật tư, cộng với nợ đợt 17, tổng thành tiền nợ là 368.070.000 đồng.

Đợt 19: từ ngày 18/12/2015 đến ngày 31/12/2015: giao nhận các loại vật tư, cộng với nợ đợt 18, tổng thành tiền nợ là 517.336.000 đồng.

Đợt 20: từ ngày 31/12/2015 đến ngày 06/01/2016: giao nhận các loại vật tư, cộng với nợ đợt 19, tổng thành tiền nợ là 709.316.000 đồng.

Đợt 21: từ ngày 08/01/2016 đến ngày 13/01/2016: giao nhận các loại vật tư, cộng với nợ đợt 20, tổng thành tiền nợ là 823.510.000 đồng.

Đợt 22: từ ngày 14/01/2016: giao nhận các loại vật tư, cộng với nợ đợt 21, tổng thành tiền nợ là 833.370.000 đồng.

Ông M ký tên xác nhận số nợ 833.370.000 đồng. Số tiền chuyển khoản mà bên B chuyển cho bên A, sau đó đưa lại cho ông M là do bà N yêu cầu để ông M trả tiền nhân công. Hiện nay công trình chợ đầu mối Sơn Định đã thi công xong. Sau khi bà N ngừng thi công thì DNTN và thiết kế TT vào thi công và tận dụng số vật tư của công ty NN còn lại với tổng số tiền là 146.725.000 đồng. DNTN TT đã thanh toán xong cho ông B số tiền 146.725.000 đồng. Vì vậy, số tiền mà công ty NN còn nợ lại là 686.645.000 đồng. Do tại phiên tòa sơ thẩm, phía công ty NN không thừa nhận có hợp đồng bán vật liệu giữa hai bên và không thừa nhận có việc thực hiện hợp đồng mua bán này, không có ý kiến gì về số vật liệu mà công ty NN để lại cho ông B, bà Ng đã bán lại cho DNTN TT nên phía nguyên đơn giữ yêu cầu khởi kiện yêu cầu công ty NN thanh toán số tiền còn nợ là 833.370.000 đồng, không yêu cầu lãi suất. Đối với giá trị số vật tư còn lại nêu trên, hai bên sẽ giải quyết B vụ kiện khác khi công ty NN yêu cầu.

Bị đơn là công ty TNHH xây dựng NN do ông Nguyễn Lê Quốc D trình bày: việc khởi kiện của ông B và bà Ng chưa có đủ cơ sở vì:

Thứ nhất, ông B và bà Ng không cung cấp được hóa đơn, chứng từ cho các lần giao nhận hàng hóa cũng như bảng đối chiếu công nợ giữa hai bên xác nhận số tiền ông B, bà Ng còn nợ là 833.370.000 đồng. Ngoài ra, phía ông B không cung cấp bảng báo giá cho công ty NN và giữa hai bên cũng không có sự thỏa thuận về giá theo Điều 2 của hợp đồng mua bán hàng hóa được ký ngày 10/8/2015.

Thứ hai, theo hợp đồng mua bán số 01/2015/HĐ ngày 10/8/2015 giữa cửa hàng vật liệu xây dựng VH và công ty NN không có thẩm quyền xác nhận số nợ của công ty NN, ông M không có thẩm quyền xác nhận số tiền nợ của công ty NN. Đồng thời, bản tự khai ngày 12/4/2017 ông M cũng xác nhận ông chỉ có nhiệm vụ nhận vật tư chứ không có quyền xác nhận số tiền nợ của công ty NN.

Thứ ba, theo bản tự khai ngày 12/4/2017 và các lần nhận hàng, các lần xác nhận số tiền công ty NN nợ của hàng VH thì chữ ký của ông M là có sự khác nhau, như vậy không thể khẳng định chữ ký xác nhận của ông M đúng là của ông M được.

Thứ tư, công ty NN hoàn toàn không biết và không có bất kỳ sự thỏa thuận hay đồng ý nào cho DNTN TT vào thi công, sử dụng số vật liệu còn lại để thi công.

Từ những nhận định trên, công ty NN không đồng ý thanh toán số tiền 686.645.000 đồng.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Bùi Văn M trình bày: vào tháng 10/2015 ông được công ty NN coi công làm và nhận vật tư cho công trình chợ đầu mối, ông chỉ nhận vật tư còn việc thanh toán do công ty với cửa hàng vật liệu thanh toán với nhau. Đến ngày công ty NN bị đình chỉ thi công, số tiền Công ty còn nợ lại của cửa hàng VH là 833.370.000 đồng, ông có ký nhận trong sổ giao hàng về số nợ trên. Ông có báo cho bà N biết để bà N giải quyết với cửa hàng VH. Đến nay công ty NN đã ngưng hoạt động, ông không rõ đã thanh toán số tiền trên hay chưa. Ông xin được vắng mặt và không tham gia tố tụng.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là DNTN TT trình bày: sau khi công ty NN không còn thi công chợ đầu mối thì DNTN TT vào trực tiếp thi công chợ Sơn Định. Phía Sở NN & PTNT tỉnh Bến Tre có đề nghị TT sử dụng số sắt mà công ty NN bỏ lại. Được sự chứng kiến của người đại diện công ty NN thuê bảo quản đồng ý giao lại với tổng giá trị là 146.725.000 đồng. Trong vụ án này, DNTN TT không có yêu cầu gì.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 05/2017/KDTM ngày 06/10/2017 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách quyết định:

Áp dụng Điều 24, 35, 37, 42, 50, 52, 54, 55, 62 Luật thương mại; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B, bà Ng yêu cầu Công ty TNHH xây dựng NN thanh toán số tiền 833.370.000 đồng (tám trăm ba mươi ba triệu ba trăm bảy mươi ngàn đồng). Công ty TNHH xây dựng NN thanh toán số tiền 833.370.000 đồng (tám trăm ba mươi ba triệu ba trăm bảy mươi ngàn đồng).

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 09/10/2017 bà Bùi Thị N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên Tòa phúc thẩm đại diện phía bị đơn vẫn giữ nguyên quan điểm kháng cáo.

Luật sư Kh trình bày: yêu cầu của nguyên đơn là không có căn cứ. Vì: một là, hợp đồng có sự cắt ghép, ngụy tạo. Vì người ký tên là bà N nhưng thời điểm đó người đại diện theo pháp luật không phải bà N mà là ông Thức. Hợp đồng cũng không có

dấu giáp lai. Do đó, nếu có sự tồn tại của hợp đồng thì cũng vô hiệu. Hai là, trong sổ giao nhận hàng hóa, chữ ký của ông M có sự khác biệt. Ông M chỉ là người được ủy quyền giao nhận hàng hóa, số lượng hàng hóa trong các đơn hàng cũng không thống nhất. Trong sổ giao nhận hàng hóa thì các con số bị chỉnh sửa. Tại sao phía nguyên đơn không gửi đơn giá qua Mail mà lại mặc nhiên cho rằng phía công ty NN không từ chối là đồng ý? Ba là, đối với các hóa đơn chứng từ thì không có giá trị vì các hóa đơn không có xác nhận của người có thẩm quyền của công ty NN.

Luật sư DY trình bày: Nếu hợp đồng mua bán giữa hai bên là có thật thì công ty NN cũng chưa phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán. Vì Điều 3 của hợp đồng có ghi rõ: công ty NN chỉ chuyển khoản khi nhận được tiền từ chủ đầu tư. Do vậy, nguyên đơn chưa đủ điều kiện để buộc bị đơn trả nợ. Đề nghị HĐXX hủy án sơ thẩm.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm: Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự đều thực hiện đúng theo pháp luật tố tụng; Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ thì nguyên đơn đã 22 lần giao vật liệu cho bị đơn. Ông M đại diện cho bị đơn ký nhận hàng hóa. Phía bà N đã có 05 lần chuyển khoản cho nguyên đơn thể hiện tại bảng kê của ngân hàng. Khi công ty NN ngừng thi công thì công ty TT tiếp tục sử dụng số vật liệu còn lại trị giá 146.725.000 đồng. Số tiền này DNTN TT đã trả cho cửa hàng VH. Cấp sơ thẩm tách ra thành một vụ kiện khác là giải quyết vụ án không triệt để. Do đó, buộc nguyên đơn phải thanh toán cho bị đơn số tiền 686.645.000 đồng là phù hợp. Đề nghị HĐXX sửa án sơ thẩm, bác kháng cáo của bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Cửa hàng VLXD VH căn cứ vào hợp đồng mua bán hàng hóa số 01/2015/HĐ được ký vào ngày 10/8/2015 với công ty NN và 22 đợt giao hàng để yêu cầu công ty NN trả số tiền còn thiếu là 833.370.000 đồng. Phía công ty NN không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn vì cho rằng yêu cầu của nguyên đơn là không có căn cứ.

Căn cứ vào hợp đồng mua bán số 01/2015/HĐ, HĐXX nhận thấy: hợp đồng được cửa hàng VLXD VH ký với công ty NN vào ngày 10/8/2015. Đại diện của Công ty NN cho rằng hợp đồng không có giá trị vì tại thời điểm ký kết hợp đồng thì bà N không còn là giám đốc. Tuy nhiên, hợp đồng này thực tế do phía công ty NN soạn thảo theo ý chí của công ty, và thời điểm ký hợp đồng thì bà N vẫn là giám đốc

công ty. Về hình thức và nội dung của hợp đồng là đúng với quy định của pháp luật. Do vậy, lời trình bày của phía bị đơn là không có căn cứ.

Công ty NN cho rằng ông B, bà Ng không cung cấp được hóa đơn, chứng từ và bảng đối chiếu công nợ. Theo tài liệu có trong hồ sơ thì phía nguyên đơn có cung cấp được bản in sao kê chuyển khoản tại Ngân hàng Sacombank do công ty NN chuyển tiền cho cửa hàng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng thì phía cửa hàng VH đã giao hàng cho công ty NN 22 lần và bà N đã 13 lần chuyển khoản trả tiền vật liệu cho cửa hàng. Chứng tỏ, phía cửa hàng đã báo giá và công nợ cụ thể để bà N biết rõ số tiền cần chuyển trả. Nếu ông B, bà Ng không cung cấp bản đối chiếu công nợ, không báo giá mà công ty NN vẫn chuyển khoản là không đúng thực tế.

Phía công ty NN cũng cho rằng chữ ký của ông M là không thống nhất nên không thể khẳng định chữ ký đúng là của ông M. Tuy nhiên, trong quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm, ông M thừa nhận là chữ ký của ông M. Trên thực tế, ông M là nhân viên của công ty NN từ năm 1993 đến nay với chức vụ là đội trưởng thi công. Trong quá trình thi công dự án, phía cửa hàng giao vật liệu và ông M ký xác nhận nhiều lần. Bà N biết rõ ông M ký nhận vật liệu và căn cứ vào chứng từ do ông M ký nhận để chuyển khoản mà không phản đối gì trong thời gian dài. Chứng tỏ, bà N thừa nhận các chứng từ do ông M ký nhận.

Công ty NN cho rằng không có sự thỏa thuận hay đồng ý nào cho DNTN TT sử dụng số vật liệu còn lại để thi công nhưng tại phiên tòa sơ thẩm và phiên tòa phúc thẩm đại diện của công ty NN không có yêu cầu gì nên không đặt ra xem xét. Tuy nhiên, người đại diện của cửa hàng VH thừa nhận là DNTN TT đã thanh toán cho cửa hàng VH số tiền 146.725.000 đồng. Do vậy, HĐXX nghĩ nên sửa án sơ thẩm theo hướng buộc công ty NN phải trả cho cửa hàng VH số tiền còn lại là 686.645.000 đồng.

Ông Phạm Công B và bà Nguyễn Thị Ánh Ng có đơn yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời. Ngày 15/3/2017 Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách ban hành Quyết định số 01/2017/QĐ-BPKCTT về việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời” là “Phong tỏa tài khoản của người có nghĩa vụ”. Tuy nhiên, án sơ thẩm không đề cập đến là thiếu sót, gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện của nguyên đơn yêu cầu tòa án tiếp tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo Quyết định số 01/2017/QĐ-BPKCTT ngày 15/3/2017 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách. Do đó, cấp phúc thẩm cần phải bổ sung tiếp tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời cho đến khi thi hành xong bản án.

Từ những nhận định trên, HĐXX nhận thấy phía bị đơn kháng cáo yêu cầu hủy án sơ thẩm là không có căn cứ, do đó bác yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Do kháng cáo không được chấp nhận nên công ty NN phải nộp án phí phúc thẩm theo quy định.

Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2, Điều 308, Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của Công ty Trách nhiệm hữu hạn xây dựng NN, sửa bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 05/2017/KDTM-ST ngày 06/10/2017 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách. Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Công B và bà Nguyễn Thị Ánh Ng. Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn xây dựng NN có trách nhiệm thanh toán cho ông Phạm Công B và bà Nguyễn Thị Ánh Ng số tiền 686.645.000 đồng (sáu trăm tám mươi sáu triệu sáu trăm bốn mươi lăm ngàn đồng).

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong khoản tiền phải thi hành án thì còn phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2, Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Tiếp tục DY trì “Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời” theo quyết định số 01/2017/QĐ-BPKCTT ngày 15/3/2017 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre cho đến khi thi hành xong bản án.

3. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty trách nhiệm hữu hạn xây dựng NN phải nộp số tiền là 31.465.000 đồng (ba mươi một triệu bốn trăm sáu mươi lăm ngàn đồng).

Ông Phạm Công B và bà Nguyễn Thị Ánh Ng phải nộp số tiền 7.336.000 đồng (bảy triệu ba trăm ba mươi sáu ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 18.500.500 đồng (mười tám triệu năm trăm năm trăm đồng) theo biên lai thu số 0023359 ngày 07/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Lách. Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Lách hoàn trả cho ông Phạm Công B và bà Nguyễn Thị Ánh Ng số tiền còn lại là 11.146.500 đồng (mười một triệu một trăm bốn mươi sáu ngàn năm trăm đồng).

4. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm Công ty trách nhiệm hữu hạn xây dựng NN phải nộp số tiền là 2.000.000đ (Hai triệu đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0023892 ngày 09/11/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Chợ Lách. Công ty

trách nhiệm hữu hạn xây dựng NN phải nộp thêm số tiền 1.700.000 đồng (một triệu bảy trăm ngàn đồng).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Các thẩm phán

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa

Phạm Văn Ngọt Hồ Thị Thanh Thúy

Nguyễn Kim Tư

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Chợ Lách;
- Chi cục THADS huyện Chợ Lách;
- Phòng GĐKT;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Kim Tư

